



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-BYT

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

BÁO CÁO

Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến quy định về quản lý dữ liệu y tế

Thực hiện quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020, Bộ Y tế tiến hành rà soát các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan đến nội dung dự thảo Nghị định quy định quản lý dữ liệu y tế để bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật hiện hành. Trên cơ sở rà soát, Bộ Y tế báo cáo kết quả cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, PHẠM VI RÀ SOÁT

1. Mục đích rà soát

Việc rà soát văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dữ liệu y tế và CSDL y tế nhằm xem xét, đối chiếu, đánh giá các quy định của văn bản được rà soát với dự thảo Nghị định, với tình hình phát triển kinh tế - xã hội, với sự phát triển của công nghệ phục vụ việc quản lý dữ liệu y tế điện tử trên môi trường mạng, thông qua phương tiện điện tử. Từ đó phát hiện, đề xuất xây dựng, bổ sung các quy định trong dự thảo Nghị định; chú trọng rà soát các nội dung quy định có thể gây cản trở, giới hạn hoạt động quản lý dữ liệu y tế hoặc ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên tham gia hoạt động giao dịch điện tử, quản lý dữ liệu y tế, bảo đảm không mâu thuẫn, chồng chéo, trùng lặp với hệ thống pháp luật hiện hành.

2. Phạm vi rà soát

Các văn bản quy phạm pháp luật từ cấp Nghị định trở lên điều chỉnh và các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên liên quan đến quản lý dữ liệu y tế.

II. CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ĐẾN NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH ĐƯỢC TIẾN HÀNH RÀ SOÁT

Bộ Y tế đã tiến hành rà soát Hiến pháp; các Luật hiện hành liên quan cùng các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các Luật này. Cụ thể như sau:

1. Hiến pháp

2. Các Luật có liên quan

- Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11;

- Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15;
- Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15;
- Luật Dược số 105/2016/QH13
- Luật An toàn thông tin mạng số 86/2015/QH13;
- Luật Căn cước số 26/2023/QH15;
- Luật Lưu trữ số 01/2011/QH13;
- Luật Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11;
- Luật An ninh mạng số 24/2018/QH14;
- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (năm 2015 và sửa đổi, bổ sung năm 2020).

3. Các Nghị định của Chính phủ

- Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.
- Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.
- Nghị định số 13/2023/NĐ-CP ngày 17/4/2023 của Chính phủ về bảo vệ dữ liệu cá nhân.
- Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 9/4/2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.
- Nghị định số 47/2024/NĐ-CP ngày 9/5/2024 của Chính phủ quy định về danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia; việc xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia.
- Nghị định số 10/2015/NĐ-CP ngày 28/01/2015 của Chính phủ quy định về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo.
- Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược.
- Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh

4. Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 3/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”;

- Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030”;

- Quyết định số 142/QĐ-TTg ngày 02/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược dữ liệu quốc gia đến năm 2030.

- Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 16/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 89/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 36/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2030.

III. TỔNG QUAN VỀ CÔNG TÁC TRIỂN KHAI QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ DỮ LIỆU NÓI CHUNG

Ngày 22/5/2015, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 714/QĐ-TTg ban hành danh mục cơ sở dữ liệu (CSDL) quốc gia cần ưu tiên triển khai tạo nền tảng phát triển Chính phủ điện tử. Đến nay từ các CSDL quốc gia, các CSDL chuyên ngành đã dần được hoàn thiện, tạo nền tảng triển khai, cung cấp dữ liệu cho các dịch vụ công trực tuyến, chia sẻ dữ liệu thông suốt giữa các cơ quan nhà nước, cung cấp các bộ dữ liệu mở có chất lượng và giá trị khai thác cao để phát triển Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số. Các văn bản pháp luật quy định về dữ liệu cũng đã được ban hành để kịp thời điều chỉnh, phù hợp với sự phát triển của dữ liệu, ứng dụng khoa học công nghệ trong xử lý dữ liệu. Tuy nhiên, đến nay bên cạnh những kết quả tích cực đạt được, thực tiễn cũng cho thấy một số quy định của pháp luật liên quan đến dữ liệu vẫn còn vướng mắc, bất cập dẫn đến việc tổ chức thực hiện chức năng quản lý về dữ liệu tại nhiều bộ, ngành, địa phương thiếu thống nhất, hiệu quả đạt được còn hạn chế, chưa thu hút nhân lực công nghệ cao và chưa phát huy hết hiệu quả của dữ liệu trong phục vụ người dân, doanh nghiệp, xây dựng Chính phủ số.

1. Công tác triển khai thi hành các văn bản quy phạm pháp luật có quy định về dữ liệu

Để triển khai thi hành các luật liên quan đến dữ liệu, các bộ, ngành, địa phương đã tổ chức rà soát, tham mưu xây dựng văn bản triển khai, quy định trách nhiệm của các đơn vị có liên quan trong tổ chức thi hành pháp luật về dữ liệu, tổ chức rà soát, bố trí nhân lực, hạ tầng công nghệ thông tin... để phát triển

ứng dụng dữ liệu trong phát triển kinh tế-xã hội, đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số tại nước ta.

Đề cụ thể hóa Chương trình chuyển đổi số quốc gia, Chiến lược dữ liệu quốc gia; Đề án 06/CP về phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030..., các bộ, ngành, UBND các tỉnh/TP ban hành hàng trăm văn bản quy phạm pháp luật, Chỉ thị, nghị quyết, quy chế quản trị, quản lý, vận hành, khai thác hệ thống hạ tầng, ứng dụng, CSDL dùng chung tại Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh... Một số địa phương đã đạt được những mục tiêu đáng ghi nhận như:

- Trên 50% sở, ngành, địa phương cung cấp dịch vụ chia sẻ dữ liệu trên nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh (LGSP).

- Trên 80% sở, ngành, địa phương triển khai chức năng kho dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân trên hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh để người dân, doanh nghiệp chỉ phải cung cấp thông tin một lần cho cơ quan nhà nước khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến.

- 100% các trang, cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước, thương mại điện tử, cung cấp dịch vụ số phổ biến trên mạng có thu thập dữ liệu cá nhân được đánh giá an toàn thông tin và gắn nhãn tín nhiệm mạng.

- Trên 30% sở, ngành, địa phương ban hành kế hoạch về dữ liệu mở, bao gồm danh mục dữ liệu mở, kế hoạch công bố dữ liệu mở của cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý và mức độ tối thiểu cần đạt được trong từng giai đoạn của kế hoạch; cung cấp lần đầu dữ liệu mở theo kế hoạch. Dự kiến năm 2024 đạt 100% sở, ngành, địa phương ban hành kế hoạch dữ liệu mở và cung cấp dữ liệu mở theo đúng mục tiêu của Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh.

Triển khai các hệ thống thông tin đảm bảo an toàn, an ninh thông tin khi dữ liệu được quản lý, lưu trữ, xử lý, truyền tải; Các cơ quan khai thác dữ liệu đảm bảo an toàn, an ninh thông tin khi kết nối, tiếp nhận dữ liệu chia sẻ theo quy định của cơ quan cung cấp dữ liệu và các quy định tại Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

2. Công tác tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật có quy định về dữ liệu

Các bộ, ngành, địa phương thường xuyên tổ chức triển khai tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, trong đó lĩnh vực về dữ liệu được xác định là nội dung quan trọng. Công tác thông tin tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật có quy định về dữ liệu được thể hiện đa dạng, linh hoạt, đa chiều, dưới nhiều hình thức khác nhau như trên các phương tiện thông tin đại chúng và nền tảng số, tập huấn, hội thảo, hội nghị, ứng dụng, phần mềm trên

internet như Cổng/trang thông tin điện tử, zalo, facebook¹....; tờ rơi, áp phích, băng rôn, khẩu hiệu tại các trụ sở cơ quan, bệnh viện, trường học, nơi công cộng; triển lãm tranh, ảnh; hội thi tìm hiểu pháp luật... Bằng nhiều ngôn ngữ khác nhau để các quy định pháp luật đến với các tầng lớp nhân dân.² Các hoạt động này đã giúp cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, nhân dân hiểu rõ hơn chủ trương, chính sách lớn của Đảng, Nhà nước về dữ liệu, từng bước nâng cao nhận thức và thực hiện nghiêm các quy định về khai thác và sử dụng dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, hệ thống thông tin lưu trữ dữ liệu.

Công tác tuyên truyền được tập trung vào việc phản ánh kết quả triển khai xây dựng CSDL; những ứng dụng, hiệu quả thiết thực của việc dữ liệu, xây dựng CSDL, kết nối, chia sẻ dữ liệu vào thực tiễn; kinh nghiệm phát triển, bảo đảm an ninh, an toàn của dữ liệu, CSDL và trung tâm dữ liệu trên thế giới. Kịp thời phát hiện, lan tỏa gương tập thể, cá nhân điển hình, mô hình hay, sáng tạo trong triển khai, thực hiện các CSDL nhằm tạo sự đồng thuận, nhất trí cao trong nhận thức và hành động của các tầng lớp Nhân dân.

II. TỔNG HỢP CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CÓ QUY ĐỊNH VỀ DỮ LIỆU Y TẾ

1. Về ban hành văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến quy định về dữ liệu y tế

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương đã thể hiện quyết tâm, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo hoàn thiện thể chế nhằm tạo lập hành lang pháp lý giúp kiến tạo sự phát triển trên không gian số, giải quyết các vấn đề phát sinh từ thực tiễn chuyển đổi số thời gian vừa qua, giải quyết các “điểm nghẽn” nhằm thúc đẩy phát triển dữ liệu, chuyển đổi số nhanh tại Việt Nam. Về CSDL, có 69 Luật quy định, như: Luật Công nghệ thông tin, Luật Giao dịch điện tử, Luật Khám bệnh, chữa bệnh, Luật Bảo hiểm y tế, Luật Căn cước, Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức,

Đặc biệt, ngay trong năm 2023, Quốc hội đã thông qua Luật Khám bệnh, chữa bệnh, Luật Giao dịch điện tử, Luật Căn cước và Luật Viễn thông, là cơ sở pháp lý quan trọng để đẩy mạnh phát triển dữ liệu nói chung và dữ liệu trong lĩnh vực y tế nói riêng.

a) Luật Giao dịch điện tử tạo hành lang pháp lý hoàn thiện, đầy đủ, thuận lợi cho việc chuyển đổi các hoạt động từ môi trường thực sang môi trường số trong tất cả các ngành, lĩnh vực, nhằm chủ động, ưu tiên, khuyến khích thực

¹ Kênh thông tin “Chuyển đổi số quốc gia” là một trong những trang thông tin chính thức của Ủy ban quốc gia về chuyển đổi số trên Zalo. Là kênh truyền thông cung cấp các thông tin mới nhất về chuyển đổi số, tổ công nghệ số cộng đồng, chia sẻ các kiến thức, những câu chuyện, sáng kiến, mô hình, cách làm hay về chuyển đổi số, hỗ trợ tra cứu các văn bản, tài liệu hướng dẫn, trợ lý ảo...

² Đài phát thanh truyền hình tỉnh Bắc Kạn sản xuất, phát sóng khoảng 720 tin, bài; phát thanh bằng 4 thứ tiếng Việt, Tày- Nùng, Mông, Dao

hiện giao dịch điện tử; phát triển giao dịch điện tử toàn diện bằng các chính sách giúp tối ưu hóa quy trình, rút ngắn thời gian xử lý giao dịch điện tử thuận tiện, an toàn và tin cậy hơn.

b) Luật Khám bệnh, chữa bệnh là bộ luật tạo hành lang pháp lý quan trọng trong việc phát triển ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ mới và đặc biệt là phát triển dữ liệu trong lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh

c) Luật Căn cước được thông qua là bước đột phá trong đổi mới quản lý dân cư, đảm bảo tốt hơn quyền lợi ích hợp pháp của công dân, tăng cường ứng dụng khoa học-công nghệ, nâng cao hiệu quả, giá trị sử dụng của CSDL quốc gia về dân cư, thẻ căn cước vào công tác quản lý Nhà nước, giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến, phục vụ phát triển kinh tế-xã hội, phục vụ công dân số,... phù hợp với xu hướng quản lý xã hội số.

d) Thực hiện Luật công nghệ thông tin năm 2006, Chính phủ đã ban hành một số Nghị định quy định về cơ sở quốc gia như Nghị định số 137/2015/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân, trong đó quy định Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; Nghị định số 20/2016/NĐ-CP quy định Cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính; Nghị định số 52/2015/NĐ-CP quy định Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật; Nghị định số 87/2020/NĐ-CP quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch; Nghị định số 01/2021/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp, trong đó có quy định Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp; Nghị định số 43/2021/NĐ-CP quy định Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm...

2. Đánh giá việc quy định và triển khai các dữ liệu có liên quan về y tế

a) Các cơ sở dữ liệu quốc gia nêu trên đã có một số thông tin liên quan đến lĩnh vực y tế như:

- Thông tin định danh công dân trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, hộ tịch bao gồm các dữ liệu về họ tên, ngày tháng năm sinh, nơi cư trú;

- Thông tin về đăng ký doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực y tế trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp bao gồm các dữ liệu về mã số doanh nghiệp, loại hình doanh nghiệp, tên người đại diện, địa chỉ trụ sở, ngành nghề kinh doanh (DN còn toàn bộ hệ thống cơ sở y tế công lập không có, trong khi cơ sở y tế công lập chiếm 90% chưa được thống kê)

- Thông tin về cá nhân, hộ gia đình tham gia bảo hiểm y tế, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế, dữ liệu giám định và thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế phục vụ cho việc thanh toán khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm.

- Thông tin về nhân lực y tế, bao gồm: Thông tin cơ bản của cá nhân; thông tin về trình độ đào tạo; thông tin về chứng chỉ hành nghề; thông tin về phạm vi hoạt động chuyên môn;

- Thông tin cơ bản về dược, bao gồm: Thông tin định danh thuốc; thông tin lưu hành; thông tin giấy phép xuất khẩu; thông tin giấy phép nhập khẩu.

- Thông tin cơ bản về thiết bị y tế, bao gồm: Thông tin định danh thiết bị y tế; thông tin lưu hành; thông tin giấy phép xuất khẩu; thông tin giấy phép nhập khẩu.

- Thông tin về sức khỏe cá nhân, bao gồm: Thông tin cơ bản của cá nhân; thông tin về chứng sinh; thông tin về bảo hiểm y tế; các thông tin sức khỏe cá nhân cơ bản và thông tin báo tử.

b) Đánh giá một số nội dung liên quan đến dữ liệu y tế

- Về thông tin, dữ liệu: Các thông tin, dữ liệu trong các Cơ sở dữ liệu quốc gia hiện hành chưa bao quát hết các nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế. Một số thông tin liên quan đến y tế nhưng thuộc phạm vi quản lý của các Bộ, ngành khác và chưa có quy định về thu thập, khai thác, sử dụng như thông tin về đào tạo nhân lực.

- Một số thông tin, dữ liệu chưa quy định liên quan về: Hồ sơ sức khỏe cá nhân; Thông tin về quản lý các cơ sở thuộc lĩnh vực y tế: số lượng, phạm vi hoạt động; nhân lực,...; Thông tin về các cấp phép trong lĩnh vực y tế: Chứng chỉ hành nghề đối với cá nhân; giấy phép hoạt động đối với cơ sở; cấp phép các mặt hàng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế....

- Về việc tích hợp, khai thác, sử dụng: Một số thông tin đã có nhưng chưa có quy định để chia sẻ, kết nối, tích hợp để bổ sung, làm giàu dữ liệu hiện có như gắn mã định danh công dân với hồ sơ sức khỏe; gắn dữ liệu khám bệnh, chữa bệnh với thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế;

2. Các cơ sở dữ liệu tại Việt Nam và mối quan hệ với cơ sở dữ liệu y tế

2.1. Thực trạng về cơ sở dữ liệu tại Việt Nam

Năm 2023, Liên hợp quốc đánh giá Việt Nam tăng 10 bậc về dữ liệu mở so với năm 2020. Năm 2022, tổ chức quốc tế Open Data Watch đánh giá, xếp hạng dữ liệu mở của Việt Nam đứng thứ 80 trên thế giới, tăng 11 bậc so với năm 2020 (xếp hạng 91 thế giới). Đặc biệt, chỉ số thành phần về độ phủ dữ liệu mở tăng vượt bậc với thứ hạng 81 trên thế giới, tăng 41 bậc (từ vị trí 122) và thứ 6 trong khu vực Đông Nam Á, tăng 3 bậc (từ vị trí 9).

Cơ quan nhà nước đã đưa vào vận hành, khai thác 07 CSDL quốc gia. Tỷ lệ các bộ, tỉnh đã xác định danh mục CSDL đạt 64%. Số CSDL chuyên ngành tại các bộ, ngành, địa phương được thiết lập năm 2023 tăng trưởng 38,5% so với năm 2022, từ 1.280 CSDL lên 2.087 CSDL. Việc công bố kế hoạch và danh mục dữ liệu mở tăng mạnh lên 52% trong năm 2023.

(1) CSDL quốc gia về dân cư:

Lưu thông tin của khoảng 99 triệu nhân khẩu, đạt trên 99% dân số Việt Nam; kết nối với 15 bộ, ngành; 63/63 địa phương. Bộ Công an cũng đã phối hợp với Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ rà soát, cập nhật trên 92 nghìn trường hợp thôi quốc tịch, gần 5 triệu trường hợp thay đổi thông tin trong hộ tịch để phục vụ việc làm sạch dữ liệu.

(2) CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp: Kết nối với 13 bộ, ngành và 63/63 địa phương với khoảng 41 triệu giao dịch; lưu trữ dữ liệu của hơn 1,6 triệu doanh nghiệp (khoảng 900 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động) và hơn 200 nghìn đơn vị trực thuộc doanh nghiệp; lưu trữ thông tin đăng ký của khoảng 2,4 triệu hộ kinh doanh, trong đó: hơn 260 nghìn hộ kinh doanh được chuẩn hóa dữ liệu, lưu trữ khoảng 30 nghìn hợp tác xã và đơn vị trực thuộc. Tỷ lệ hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử đạt 92,58%. Từ năm 2018, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã triển khai kết nối, chia sẻ dữ liệu về đăng ký doanh nghiệp với các bộ, ngành, địa phương.

(3) CSDL quốc gia về bảo hiểm: Kết nối, chia sẻ dữ liệu với 09 bộ, ngành và một số kết nối, chia sẻ dữ liệu có phạm vi quốc gia; quản lý khoảng 32 triệu hộ gia đình tham gia bảo hiểm; khoảng 17,1 triệu người tham gia BHXH; khoảng 88,9 triệu người tham gia BHYT; đã xác thực hơn 93,7 triệu thông tin nhân khẩu trong CSDL quốc gia về bảo hiểm với CSDL quốc gia về dân cư, trong đó: khoảng 84,7 triệu người đang tham gia BHXH, BHYT, BHTN, chiếm 96% tổng số người tham gia (không bao gồm lực lượng vũ trang, thân nhân quân đội). Đồng thời, hệ thống BHXH Việt Nam đã đồng bộ hơn 132 triệu lượt bản ghi thông tin BHXH, BHYT với CSDL quốc gia về dân cư.

(4) CSDL hộ tịch điện tử toàn quốc: Hoàn thành triển khai tại 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương với hơn 50 nghìn người dùng, cụ thể: khoảng 18 nghìn tài khoản của công chức tư pháp - hộ tịch, khoảng 32 nghìn tài khoản của lãnh đạo và văn thư UBND cấp xã. Tính đến tháng 11/2023, hệ thống đã có khoảng 48 triệu dữ liệu đăng ký khai sinh, trong đó: khoảng 9,6 triệu trẻ em được cấp số định danh cá nhân theo quy định (khoảng 5,3 triệu trường hợp đăng ký khai sinh được chuyển sang các cơ quan bảo hiểm xã hội để cấp thẻ bảo hiểm y tế), khoảng 12,3 triệu dữ liệu kết hôn, khoảng 10,5 triệu dữ liệu cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, khoảng 8,2 triệu dữ liệu khai tử, khoảng 293 nghìn trường hợp nhận cha mẹ con, khoảng 20,5 nghìn trường hợp đăng ký giám hộ, khoảng 16,6 nghìn trường hợp đăng ký nhận nuôi con nuôi, khoảng 889,4 nghìn dữ liệu cải chính, thay đổi, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc.

(5) CSDL đất đai quốc gia:

- Tại Trung ương đã xây dựng, đưa vào quản lý, vận hành và khai thác sử dụng 04 khối dữ liệu đất đai do Trung ương quản lý gồm: (1) CSDL về thống

kê, kiểm kê đất đai; (2) CSDL về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; (3) CSDL về giá đất; (4) CSDL về điều tra, đánh giá đất đai.

- Tại địa phương: 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đang xây dựng, hoàn thiện CSDL đất đai. Cụ thể: 455/705 đơn vị cấp huyện đã hoàn thành CSDL địa chính với hơn 46 triệu thửa đất và đưa vào vận hành; 705/705 đơn vị cấp huyện đã hoàn thành CSDL thống kê, kiểm kê đất đai (từ kỳ kiểm kê năm 2019); 325/705 đơn vị cấp huyện hoàn thành xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; 300/705 đơn vị cấp huyện đã hoàn thành xây dựng CSDL giá đất.

(6) *CSDL quốc gia về tài chính*: Bộ Tài chính đã xây dựng, hoàn thiện 13 CSDL chuyên ngành phục vụ Đề án xây dựng CSDL quốc gia về tài chính, kết quả cụ thể:

- 11/13 CSDL thành phần như sau: CSDL Thu - chi NSNN (Kho dữ liệu NSNN); CSDL chuyên ngành quản lý Thuế; CSDL chuyên ngành quản lý Kho bạc; CSDL chuyên ngành quản lý Hải quan; CSDL chuyên ngành quản lý Chứng khoán; CSDL chuyên ngành quản lý Giá; CSDL chuyên ngành quản lý Nợ công; CSDL chuyên ngành quản lý Tài sản công; CSDL chuyên ngành Bảo hiểm; CSDL chuyên ngành quản lý, giám sát vốn nhà nước tại doanh nghiệp; CSDL danh mục điện tử dùng chung ngành Tài chính.

- 02/13 CSDL đang thực hiện ở giai đoạn đầu tư: Một là, CSDL tổng hợp về Tài chính đang trong giai đoạn xây dựng phần mềm; Hai là, CSDL chuyên ngành quản lý dự trữ nhà nước đang làm thủ tục trình chủ trương đầu tư dự án.

(7) *CSDL quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức*: Kết nối, đồng bộ dữ liệu với 96 bộ, ngành, cơ quan Trung ương, địa phương (33 bộ, ngành, cơ quan Trung ương và 63 tỉnh, thành phố), trong đó: 70 bộ, ngành, địa phương đã đồng bộ dữ liệu (đạt 100%) (gồm 13 bộ, ngành và 57 địa phương), các đơn vị còn lại đang tiếp tục đồng bộ dữ liệu về bảo đảm đủ số liệu của giai đoạn 1. Tổng số dữ liệu được đồng bộ tự động về CSDL quốc gia đến thời điểm này là gần 2,3 triệu hồ sơ, trong đó: bộ, ngành là gần 218 nghìn hồ sơ (đạt 80,3%), địa phương là hơn 2 triệu hồ sơ (đạt 99%).

2.2. Tổng quan về thực trạng triển khai hạ tầng kỹ thuật

Quá trình triển khai Chính phủ điện tử, Chính phủ số tại Việt Nam đã diễn ra nhiều năm nay, tuy nhiên sự phát triển về hạ tầng công nghệ thông tin giữa các đơn vị không đồng đều. Một số bộ, ngành, địa phương đã triển khai hạ tầng trang thiết bị công nghệ thông tin hiện đại (gồm hạ tầng công nghệ thông tin tại trung tâm dữ liệu chính và trung tâm dữ liệu dự phòng) và triển khai rất nhiều hệ thống ứng dụng nghiệp vụ lớn, quan trọng ở mức quốc gia như: Hệ thống CSDL quốc gia về dân cư của Bộ Công an; Hệ thống quản lý thuế tích hợp hóa đơn điện tử của Cơ quan thuế; Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc của

Kho bạc Nhà nước; Hệ thống thông quan hải quan của Tổng cục Hải quan; Hệ thống quản lý thu, hệ thống quản lý chi trả chính sách của Bảo hiểm xã hội...

Số bộ, ngành, địa phương đã triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây đạt 71,43%. Năm 2022, 2023 chứng kiến sự đầu tư ngày càng tăng vào các trung tâm dữ liệu của cả những doanh nghiệp trong và ngoài nước. Việt Nam có 9 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, 43 trung tâm dữ liệu trên toàn quốc, với tổng số 571 nghìn máy chủ, 54,7 triệu lõi vật lý. Về hạ tầng trung tâm dữ liệu và điện toán đám mây, Việt Nam có 13 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, 45 trung tâm dữ liệu với tổng số gần 28.000 racks. Năm 2023, có thêm 2 trung tâm dữ liệu quy mô lớn của VNPT và CMC. Dự kiến mỗi năm, Việt Nam sẽ cần thêm 10.000 – 12.000 racks và dự kiến sẽ đạt quy mô thị trường trung tâm dữ liệu khoảng 1,5 tỷ USD vào năm 2026.

2.3. Tổng quan về bảo đảm an toàn, an ninh dữ liệu

Công tác bảo đảm an ninh, an toàn các hệ thống thông tin, CSDL được quan tâm hơn, khắc phục được nhiều sơ hở, thiếu sót. Mạng lưới đơn vị chuyên trách, chuyên gia an toàn, an ninh mạng đã được hình thành. Mạng lưới có sự tham gia của gần 200 cơ quan, tổ chức tại Việt Nam, trong đó có 22 bộ, cơ quan ngang bộ, 08 cơ quan thuộc Chính phủ, 63 Sở TT&TT các tỉnh, thành phố, 17 tập đoàn, tổng công ty nhà nước, 45 ngân hàng và các tổ chức tài chính, 30 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông, Internet (ISPs) và 08 doanh nghiệp, tổ chức khác trong xã hội. Liên minh xử lý mã độc và phòng, chống tấn công mạng với nòng cốt là Cục An toàn thông tin, Hiệp hội An toàn thông tin Việt Nam và 05 doanh nghiệp lớn (Viettel, VNPT, FPT, BKAV, CMC) được hình thành nhằm đẩy mạnh hợp tác toàn diện giữa cơ quan nhà nước, Hiệp hội và doanh nghiệp. Hệ thống kỹ thuật quy mô quốc gia đã được triển khai tại Cục ATTT, Bộ Thông tin và Truyền thông để phục vụ công tác bảo đảm an toàn, an ninh mạng. Tiêu biểu là Hệ thống theo dõi, phát hiện xu hướng thông tin trên không gian mạng, Hệ thống điều phối, xử lý nguồn phát tán thông tin vi phạm pháp luật, Hệ thống theo dõi, thống kê tình hình lây nhiễm mã độc, Hệ thống chia sẻ và giám sát an toàn thông tin phục vụ chính phủ điện tử, Hệ thống Chia sẻ và Giám sát an toàn thông tin phục vụ chính phủ điện tử. Trong bảng xếp hạng quốc tế về an toàn, an ninh mạng toàn cầu do ITU đánh giá, Việt Nam vươn lên mạnh mẽ, từ thứ hạng 100 năm 2017 lên thứ hạng 50 năm 2019. Trong bảng xếp hạng do Kaspersky công bố, Việt Nam cũng được đánh giá là có số lượng mã độc di động thấp thứ 2 Đông Nam Á, chỉ sau Singapore.

Tuy nhiên, một số bộ, ngành chưa bảo đảm an ninh, an toàn hệ thống công nghệ thông tin hoặc chưa hoàn thành hệ thống, gồm: Công thương; Giáo dục và Đào tạo; Kế hoạch và Đầu tư; Khoa học và Công nghệ; Tài nguyên và Môi trường; Lao động, Thương binh và Xã hội; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Y tế; Thanh tra Chính phủ; Ủy ban Dân tộc, Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Qua đó, dẫn tới nguy cơ tồn tại lỗ hổng bảo mật, hệ thống không đảm bảo an ninh an toàn để kết nối khai thác dữ liệu, cắt giảm giấy tờ cho người dân, không phục vụ công tác quản lý của Bộ chủ quản và làm ảnh hưởng đến các Bộ khác có sử dụng thông tin, giấy tờ đó cũng không được cắt giảm, dẫn đến hệ quả dây chuyền, hiệu quả quản lý nhà nước chưa cao.

Trong quá trình quản trị vận hành và đảm bảo an ninh, an toàn, các đơn vị còn tồn tại một số nội dung như: ⁽¹⁾ Chưa phối hợp với Bộ Công an kiểm tra, đánh giá lại hệ thống khi có sự thay đổi dẫn đến nguy cơ phát sinh lỗ hổng, điểm yếu bảo mật; ⁽²⁾ Chỉ đánh giá hệ thống Dịch vụ công, chưa đánh giá các hệ thống lõi và các hệ thống khác có kết nối đến hệ thống Dịch vụ công; ⁽³⁾ Chưa thực hiện đầy đủ các công tác bảo đảm an ninh, an toàn, xây dựng ban hành các quy trình, quy chế theo quy định. Do đó đã xảy ra nhiều vụ việc mất dữ liệu thời gian qua. Qua công tác thanh tra, các bộ, ngành, địa phương đã xử lý, chấn chỉnh các sai phạm: kết nối, chia sẻ, bảo đảm an ninh an toàn, v.v.

3. Về công tác quản lý, vận hành, kết nối, chia sẻ, khai thác và sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu nói chung và dữ liệu y tế nói riêng

Việc tạo lập, kết nối, chia sẻ dữ liệu trên quy mô quốc gia đã có những chuyển biến rõ rệt, tạo ra những giá trị cụ thể thực tế, qua đó người dân, doanh nghiệp và chính cơ quan nhà nước đã nhận thấy rõ nét về giá trị của dữ liệu, giải quyết được các bài toán liên ngành mà trước đây rất khó giải quyết triệt để, góp phần tiết kiệm thời gian của xã hội, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công, người dân, doanh nghiệp; nâng cao hiệu quả công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành, thực thi công vụ dựa trên dữ liệu đầy đủ, chính xác, kịp thời.

Đến hết năm 2023, 100% bộ, ngành, địa phương đã rà soát và ban hành danh mục thủ tục hành chính đủ điều kiện trong phạm vi bộ, ngành, địa phương để triển khai dịch vụ công trực tuyến theo quy định tại Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng. Với sự chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, sự nỗ lực của các bộ, ngành, địa phương triển khai 81% thủ tục hành chính là dịch vụ công trực tuyến, trong đó 48,5% thủ tục hành chính được triển khai là dịch vụ công trực tuyến toàn trình.

Tính đến tháng 12/2023, có 49/63 tỉnh đã ban hành chính sách giảm phí, lệ phí và 13/63 tỉnh đã ban hành chính sách giảm thời gian để khuyến khích người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến.

- Về hiệu quả sử dụng, tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính đạt 38,5%. Qua thống kê, đo lường trên Hệ thống giám sát, đo lường mức độ cung cấp và sử dụng dịch vụ Chính phủ số (Hệ thống EMC), trung bình hàng ngày có khoảng 76 nghìn hồ sơ dịch vụ công trực tuyến. Theo Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính

phủ về việc hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính, với mỗi hồ sơ dịch vụ công trực tuyến có thể giúp tiết kiệm thời gian đi lại, thời gian làm tờ khai tối thiểu 02 giờ.

Nền tảng NDXP đã kết nối với hệ thống của 103 cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp; 10 CSDL và 15 hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ chia sẻ dữ liệu. Tổng số giao dịch thực hiện thông qua NDXP năm 2023 đạt khoảng 650 triệu giao dịch; trung bình hàng ngày có khoảng 1,78 triệu giao dịch thực hiện thông qua nền tảng. Tổng số giao dịch thực hiện thông qua NDXP từ khi đưa vào sử dụng (năm 2019) đến nay là hơn 1,67 tỷ giao dịch. Hiệu quả ban đầu mang lại rất lớn, góp phần tiết kiệm thời gian, chi phí của xã hội; ước tính đạt hàng trăm tỷ đồng. Các địa phương triển khai nền tảng kết nối, chia sẻ dữ liệu trong địa bàn (LGSP). Cho đến nay 45 địa phương và 15 bộ đã triển khai LGSP. Việc triển khai kết nối nhằm hỗ trợ các địa phương giảm thiểu nhập dữ liệu 02 lần, giảm thiểu chi phí xử lý thủ tục hành chính.

Tính đến tháng 12/2023, trên Cổng dịch vụ công quốc gia đã có hơn 6,8 triệu tài khoản đăng ký, hơn 119 triệu hồ sơ đồng bộ trạng thái, hơn 29 triệu hồ sơ trực tuyến thực hiện từ Cổng, hơn 20,3 triệu giao dịch thanh toán trực tuyến với số tiền hơn 7.113 tỷ đồng. Đến nay, Cổng Dịch vụ công quốc gia đã kết nối, tích hợp với 150 hệ thống thông tin, CSDL của các cơ quan, đơn vị; công khai hơn 6,3 nghìn thủ tục hành chính, trong đó đã tích hợp, cung cấp 4.591 dịch vụ công trực tuyến; có hơn 11,2 triệu tài khoản; hơn 269,1 triệu hồ sơ đồng bộ trạng thái; hơn 35,4 triệu hồ sơ trực tuyến thực hiện từ Cổng; hơn 21,2 triệu giao dịch thanh toán trực tuyến với số tiền hơn 9.513 tỷ đồng.

Đến hết năm 2023, các bộ, ngành đã thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa gần 2,5 nghìn quy định kinh doanh, đơn giản hóa 528/1.086 thủ tục hành chính (khoảng 49%) để thực thi Nghị quyết của Chính phủ về đơn giản hóa thủ tục hành chính giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư; công khai hơn 15,7 nghìn quy định kinh doanh trên Cổng tham vấn và tra cứu quy định kinh doanh. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 15 Quyết định phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa gần 1,2 nghìn quy định kinh doanh tại 221 văn bản quy phạm pháp luật.

Tại các địa phương: Với việc khai thác, sử dụng các CSDL đã có, giúp đơn giản hóa quy trình tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công, người dân không cần xuất trình nhiều loại giấy tờ, tiết kiệm thời gian chờ đợi. Cụ thể: Có 907 thủ tục hành chính được tái cấu trúc, tự động điền thông tin được khai thác từ CSDL quốc gia về dân cư vào biểu mẫu, điện tử hóa mẫu đơn, tờ khai, đảm bảo tỷ lệ cắt giảm tối thiểu 20% thông tin phải khai báo trên cơ sở tái sử dụng dữ liệu đã được số hóa, không phải nhập lại thông tin; 1.320 thủ tục hành chính được cắt giảm thời gian giải quyết so với quy định, tỷ lệ cắt giảm từ 205 trở lên; 289 thủ tục hành chính sử dụng lại thông tin, dữ liệu đã có trong CSDL quốc gia, CSDL chuyên ngành; tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành

chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính với 109 thủ tục hành chính (điển hình tại Cà Mau).

Một số điển hình về hiệu quả kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các bộ, ngành

- CSDL quốc gia về dân cư của Bộ Công an đã kết nối với 15 bộ, ngành, 63 địa phương. Tiếp nhận trên 1,3 tỷ yêu cầu để tra cứu, xác thực thông tin phục vụ giải quyết các thủ tục hành chính và làm sạch dữ liệu, tiết kiệm trên 500 tỷ đồng cho các bộ, ngành, địa phương. Đồng thời, đồng bộ trên 537 triệu thông tin công dân để làm giàu dữ liệu dân cư.

- Việc kết hợp dữ liệu dân cư, dữ liệu bảo hiểm xã hội đã tạo ra những giá trị mới, cộng hưởng lên nhiều lần mà mỗi dữ liệu đứng một mình không thể làm được, cụ thể: Đến tháng 11/2023, 100% cơ sở khám chữa bệnh BHYT đã triển khai khám chữa bệnh BHYT bằng CCCD gắn chip (nhờ tra cứu thông tin từ CSDL quốc gia về dân cư), với hơn 54 triệu lượt tra cứu thông tin thành công; giúp tiết kiệm thời gian trung bình làm thủ tục từ 10 phút đến vài giờ, nay xác thực tại máy chỉ còn khoảng 6-15 giây cho một bệnh nhân (với 170 triệu lượt khám chữa bệnh BHYT hàng năm, nếu triển khai đầy đủ trong tương lai có thể tiết kiệm cho người bệnh, cho xã hội thời gian và chi phí rất lớn mỗi năm); giúp các cơ sở khám chữa bệnh tiết kiệm được tổng thời gian tiếp đón từ khoảng 1 đến 1,5 giờ; giúp nâng cao tính chính xác và năng lực quản lý dựa trên dữ liệu; tạo điều kiện tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra trên môi trường điện tử; hạn chế gian lận, trục lợi trong khám chữa bệnh BHYT... qua đó giúp nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về công tác khám chữa bệnh BHYT, đảm bảo tốt hơn quyền lợi của người tham gia BHYT.

- Việc khai thác dữ liệu, triển khai các dịch vụ công trực tuyến liên thông đã chứng minh được hiệu quả vượt trội so với việc thực hiện từng thủ tục hành chính riêng lẻ. Ví dụ: với 02 dịch vụ công liên thông “Đăng ký khai sinh – Đăng ký thường trú – Cấp thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi và Đăng ký khai tử - Xóa đăng ký thường trú – Trợ cấp mai táng, hỗ trợ chi phí mai táng” mới được đưa vào sử dụng chính thức trong năm 2023. Tính đến 20/11/2023, đã tiếp nhận, xử lý hơn 342 nghìn hồ sơ liên thông khai sinh và hơn 26 nghìn hồ sơ liên thông khai tử. Giá trị mang lại rất đáng ghi nhận, riêng với BHXH Việt Nam: (1) giúp rút ngắn thời gian chờ cấp thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi từ 05 ngày xuống còn 02 ngày (342 nghìn x 3 ngày ~ khoảng 1 triệu ngày công lao động); (2) rút ngắn thời gian giải quyết hưởng mai táng phí từ 10 ngày xuống còn 07 ngày (26 nghìn x 3 ngày ~ khoảng 81 nghìn ngày công lao động).

- Việc liên thông giữa CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) với hệ thống thông tin đăng ký thuế (Bộ Tài chính); hệ thống thông tin của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội và hệ thống thông tin của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trong quá trình đăng ký doanh nghiệp theo quy định

của Nghị định số 122/2020/NĐ-CP đã tích hợp 04 quy trình vào 01 quy trình. Theo đó, doanh nghiệp sẽ chỉ phải chuẩn bị 01 bộ hồ sơ, kê khai 01 biểu mẫu, thực hiện thủ tục tại 01 cơ quan và nhận 01 kết quả duy nhất. Toàn bộ quy trình trao đổi thông tin giữa các cơ quan quản lý nhà nước được số hóa và trao đổi điện tử, giúp quy trình khởi sự kinh doanh ở Việt Nam giảm từ 08 thủ tục với 16 ngày xuống chỉ còn 03 thủ tục với 06 ngày. Tính đến tháng 11/2023, đã có khoảng 650 nghìn hồ sơ đăng ký doanh nghiệp được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 122/2020/NĐ-CP; việc này đã giúp rút ngắn thời gian xử lý, tiết kiệm cho xã hội khoảng 6,5 triệu ngày công lao động.

- Việc giải quyết thủ tục hành chính ở một số địa phương có sự thay đổi đột phá. Ví dụ: tháng 6/2023, tỉnh Quảng Ninh đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho 02 dự án đầu tư của doanh nghiệp có tổng mức vốn gần 250 triệu USD chỉ trong 12 giờ làm việc kể từ thời điểm nhà đầu tư nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng dịch vụ công của tỉnh, rút ngắn thời gian giải quyết 14 ngày làm việc so với quy định.

4. Về nhân lực số y tế

Chính phủ đã đưa ra nhiều chủ trương, chính sách và giải pháp thực hiện thúc đẩy nền kinh tế số, trong đó con người là một trong những yếu tố trọng tâm. Với mục đích tăng cường nguồn nhân lực công nghệ thông tin chất lượng cao, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 về việc phê duyệt Đề án “Nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”.

Việt Nam có 1,5 triệu lao động đang làm việc trong lĩnh vực công nghệ thông tin, công nghệ số. Việt Nam có 168 trường đại học và 520 trường nghề đào tạo về ICT. Thực thi pháp luật về phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin, cơ cấu nguồn nhân lực công nghệ thông tin Việt Nam cũng được hình thành theo các lĩnh vực phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, bao gồm các nhóm chính như: nhân lực công nghiệp phần cứng và điện tử; nhân lực công nghiệp phần mềm; nhân lực công nghiệp nội dung số và nhân lực dịch vụ công nghệ thông tin. Về năng lực và kỹ năng, nguồn nhân lực công nghệ thông tin Việt Nam được đánh giá khá cao trên bình diện quốc tế. Việt Nam xếp hạng 29 trên toàn thế giới trong bảng xếp hạng kỹ năng lập trình viên của Skillvalue báo cáo năm 2018. Năm 2017, sinh viên Việt Nam xếp thứ 34/128 tại kỳ thi lập trình quốc tế ACM/ICPC). Việt Nam liên tục lọt vào top 10 nước gia công phần mềm hấp dẫn Châu Á - Thái Bình Dương. Đến năm 2021, Việt Nam xếp thứ 5/55 nước dẫn đầu về dịch vụ gia công quy trình (BPO), và xếp thứ 28/100 nước về trò chơi trực tuyến, xếp thứ 2 thế giới về xuất khẩu smartphone và thiết bị văn phòng theo thống kê của Tổ chức thương mại thế giới (WTO).

Hiện nay, hàng năm, tổng số sinh viên công nghệ thông tin tốt nghiệp trên 84.000, với khoảng 50.000 tốt nghiệp hệ đại học và 34.000 hệ cao đẳng, trung cấp; tổng số chỉ tiêu tuyển sinh khoảng 100.000.

Hàng năm, bộ, ngành và địa phương dành kinh phí để bồi dưỡng kiến thức cơ bản, chuyên sâu về công nghệ thông tin, đào tạo cho các cán bộ trực thuộc đặc biệt là cán bộ phụ trách công nghệ thông tin. Một số bộ, ngành và địa phương tổ chức khóa đào tạo về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ cho các cán bộ chuyên trách về an toàn thông tin và công nghệ thông tin tại các đơn vị trực thuộc; tổ chức các khóa bồi dưỡng về lập, quản lý dự án và lập dự toán chi phí đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin. Các cán bộ, công chức, viên chức các đơn vị thuộc Bộ cơ bản đáp ứng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng thực hiện ứng dụng giao dịch điện tử, thực hiện chuyển đổi số trong lĩnh vực quản lý. Ngoài ra, các cán bộ đủ tiêu chuẩn còn được cơ quan cử tham gia khóa đào tạo sau đại học chuyên ngành công nghệ thông tin theo Đề án 165 của Ban Tổ chức Trung ương, các khóa đào tạo, bồi dưỡng, học tập kinh nghiệm, nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin tại nước ngoài theo các chương trình, đề án, dự án.

Mặc dù năm 2023 chúng ta kiến tạo làn sóng sa thải hàng loạt nhân sự công nghệ trên toàn cầu và Việt Nam không phải ngoại lệ. Tuy nhiên, theo dự báo tại Việt Nam, một số vị trí việc làm có nhu cầu tuyển dụng ngày một cao, thị trường chưa đáp ứng được như kỹ sư dữ liệu, trí tuệ nhân tạo, điện toán đám mây.

5. Về công tác kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm liên quan đến dữ liệu

Nhằm bảo đảm việc xây dựng, quản lý, phát triển dữ liệu tuân thủ đúng quy định pháp luật, các bộ, ngành, địa phương đã tổ chức các đoàn thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch trong lĩnh vực phụ trách. Mục tiêu chính của hoạt động thanh tra, kiểm tra nhằm: (1) Nắm bắt việc chấp hành, tuân thủ các quy định của Luật và văn bản hướng dẫn trong từng CSDL; (2) Đánh giá tình hình thực tế, kết quả triển khai thực hiện cơ chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch thuộc thẩm quyền; (3) Đánh giá tính hiệu quả của dữ liệu, CSDL đối với việc quản lý nhà nước, phục vụ nhân dân; (4) Phát hiện những khó khăn, vướng mắc trong triển khai dữ liệu, CSDL để điều chỉnh, bổ sung kịp thời nhằm hoàn thiện cơ chế, chính sách về phát triển dữ liệu.

Qua các cuộc kiểm tra đã kịp thời đôn đốc, hướng dẫn và đề xuất giải pháp khắc phục những tồn tại, hạn chế, vướng mắc trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ; nâng cao vai trò, tinh thần trách nhiệm của người đứng đầu, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức các cơ quan, đơn vị, địa phương trong thực hiện các nhiệm vụ tại Đề án 06 gắn với cải cách hành chính, phù hợp, thống nhất với

chương trình Chuyển đổi số của tỉnh giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030.

Tại các địa phương, UBND các tỉnh chỉ đạo các sở, ban, ngành quán triệt và thực hiện nghiêm các văn bản chỉ đạo về những nhiệm vụ trọng tâm về an toàn thông tin, chủ động nắm tình hình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân về những hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến dữ liệu; phát huy trách nhiệm người đứng đầu và nâng cao hiệu quả tiếp công dân, giải quyết, xử lý ngay từ cơ sở. Về cơ bản, đến nay các địa phương chưa ghi nhận khiếu nại, tố cáo của người dân đối với hành vi vi phạm liên quan đến dữ liệu.

Bộ Công an đã phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông kiểm tra, đánh giá an ninh an toàn hệ thống dịch vụ công của các bộ, ngành, địa phương. Kết quả: Hệ thống dịch vụ công của 11 bộ, cơ quan ngang bộ và 63 địa phương đã bảo đảm an ninh an toàn theo Công văn hướng dẫn số 1552/BTTTT, ngày 26/4/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ KẾT QUẢ RÀ SOÁT VIỆC THI HÀNH CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CÓ QUY ĐỊNH VỀ DỮ LIỆU

1. Những ưu điểm, hiệu quả đã đạt được

Những năm qua, thực hiện các quy định pháp luật có liên quan đến dữ liệu đã cho thấy sự quyết tâm, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo của Quốc hội, Chính phủ, bộ, ngành, địa phương trong hoàn thiện thể chế nhằm tạo lập hành lang pháp lý giúp kiến tạo sự phát triển đối với lĩnh vực này, góp phần vào sự phát triển nhanh chóng của dữ liệu tại Việt Nam. Dữ liệu đã trở thành nguồn tài nguyên quý giá và là yếu tố quan trọng tạo ra giá trị kinh tế. Phát triển dữ liệu tạo nền tảng cho triển khai, đảm bảo cung cấp dữ liệu số cho các dịch vụ công trực tuyến, chia sẻ dữ liệu thông suốt giữa các cơ quan nhà nước, cung cấp các bộ dữ liệu mở có chất lượng và giá trị khai thác cao, mở dữ liệu theo quy định pháp luật để phát triển Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số.

Thực hiện văn bản pháp luật có quy định về dữ liệu đã xuất hiện nhiều mô hình, cách làm mới sáng tạo; nhiều bộ, ngành, địa phương đã thực hiện đầy mạnh việc kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, địa phương, đặc biệt là dữ liệu từ các CSDL quốc gia, các hệ thống thông tin có quy mô, phạm vi từ trung ương đến địa phương giúp tối đa hóa giá trị dữ liệu, nâng cao chất lượng dịch vụ công cung cấp cho người dân, doanh nghiệp theo hướng lấy người dung làm trung tâm, người dân và doanh nghiệp không phải cung cấp thông tin thủ công, nhiều lần cho cơ quan nhà nước, đơn vị cung cấp dịch vụ, tránh đầu tư trùng lặp, gây lãng phí.

Việc triển khai thi hành văn bản pháp luật về dữ liệu đã góp phần hoàn thiện pháp luật, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về dữ liệu, nâng cao vị trí của Việt Nam trên bản đồ công nghệ số thế giới và đảm bảo an ninh, an toàn, hướng

tới Chính phủ số, nền kinh tế số, xã hội số và phục vụ tốt hơn cho người dân, doanh nghiệp.

2. Tồn tại, hạn chế

(1) Hành lang pháp lý về dữ liệu nói chung và quản lý dữ liệu y tế nói riêng của nước ta vẫn còn chưa đầy đủ, cụ thể:

- Chưa có quy định về việc kết nối liên thông các kho dữ liệu số quốc gia để hình thành kho dữ liệu tập trung, hình thành cơ chế một cửa duy nhất trong truy cập và khai thác dữ liệu. Trong đó có việc quản lý các kho dữ liệu y tế điện tử, y tế số cũng chưa hình thành bài bản.

- Chưa có quy định cụ thể về thể phân phối, tái sử dụng dữ liệu nhằm tạo ra giá trị mới từ dữ liệu dẫn đến nguy cơ không phân loại được dữ liệu (ví dụ như dữ liệu có tính nhạy cảm hạn chế chia sẻ, dữ liệu ít nhạy cảm có thể chia sẻ và tái sử dụng phục vụ phát triển kinh tế, xã hội; dữ liệu phục vụ quốc phòng, an ninh...).

- Chưa có quy định pháp lý về việc xây dựng chiến lược dữ liệu, quản trị dữ liệu, bảo vệ dữ liệu.

- Chưa có nguyên tắc trong kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu dùng chung quốc gia.

- Chưa có quy định về thu phí, giá sử dụng dữ liệu phục vụ phát triển kinh tế xã hội (ví dụ quy định về định mức trong sử dụng hạ tầng công nghệ thông tin, quy định về việc cung cấp sản phẩm, thu phí/giá cho các cơ quan tổ chức, cá nhân...).

- Chưa có quy định về việc cung cấp dữ liệu phục vụ mục đích công cộng, an ninh, quốc phòng, hoạt động nghiên cứu khoa học và các trường hợp, tình trạng khẩn cấp.

- Chưa có các tiêu chí đánh giá cụ thể về mức độ phát triển dữ liệu của cơ quan nhà nước.

- Chủ trương thúc đẩy phát triển sản phẩm trí tuệ nhân tạo, điện toán đám mây, công nghệ chuỗi khối, công nghệ truyền thông dữ liệu, công nghệ internet vạn vật, công nghệ dữ liệu lớn và các công nghệ hiện đại khác... đã được Đảng và Nhà nước quán triệt, chỉ đạo trong các Nghị quyết. Tuy nhiên, chưa được cụ thể hóa trong các văn bản quy phạm để thực thi một cách toàn diện, rộng khắp, hiệu quả.

- Dữ liệu là tư liệu sản xuất đầu vào của ngành công nghiệp công nghệ số, góp phần quan trọng trong việc hình thành và phát triển kinh tế số, xã hội số, Chính phủ số... Tuy nhiên, còn khoảng trống các quy định pháp luật về phát triển dữ liệu, bao gồm: tiếp cận dữ liệu; thu thập, sử dụng và kinh doanh dữ liệu; chính sách ưu tiên phát triển dữ liệu...

- Nhiều CSDL, hạ tầng thông tin, nền tảng số đã được xây dựng, đưa vào vận hành trong cơ quan nhà nước, tuy nhiên, vẫn chưa có quy định chung, cụ thể về bố trí kinh phí cho việc vận hành, duy trì. Điều này tạo nên một “rào cản” lớn trong việc bảo đảm hoạt động liên tục, thông suốt, tin cậy, an toàn, an ninh mạng của các hệ thống, đặc biệt là các hệ thống quan trọng phục vụ người dân, doanh nghiệp, hoạt động của nền hành chính.

(2) Chưa có tiêu chuẩn về dữ liệu thống nhất dẫn đến đang có nhiều loại dữ liệu gồm các độ mật dữ liệu, dữ liệu nhạy cảm, dữ liệu mở... cơ chế kết nối, chia sẻ giữa các đơn vị không thống nhất và phù hợp.

(3) Các CSDL quốc gia, CSDL chuyên ngành, hạ tầng thông tin có quy mô từ trung ương đến địa phương có tính chất nền tảng chậm được triển khai, đưa vào khai thác trên quy mô quốc gia (điển hình như CSDL đất đai quốc gia).

Một số Bộ, ngành chưa hoàn thành số hoá dữ liệu gốc trong năm 2023, ảnh hưởng việc liên thông dữ liệu, như: dữ liệu đất đai của Bộ Tài nguyên và Môi trường (*mới hoàn thành 450 cấp huyện*); dữ liệu hộ tịch của Bộ Tư pháp (*63 địa phương đang triển khai, trong đó có 20 địa phương số hóa dữ liệu trên nền tảng CSDL quốc gia về dân cư*); dữ liệu lao động việc làm của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (*57/63 địa phương triển khai*)...

Một số Bộ, ngành chưa có hệ thống quản lý dữ liệu tập trung, dữ liệu còn rời rạc, phân tán ở nhiều đơn vị quản lý theo ngành dọc từ Trung ương xuống địa phương, nguyên nhân do hiện nay chưa có một chiến lược dữ liệu tổng thể cho quốc gia, công tác quy hoạch dữ liệu chủ của các ngành chưa được quan tâm đầy đủ, chỉ một số ngành đã công bố được bộ dữ liệu gốc, như: CSDL quốc gia về dân cư; CSDL quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức; CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp...

(4) Hạ tầng dữ liệu quốc gia còn rời rạc, chất lượng không đồng đều và chưa cao. Đồng thời, sự kết nối liên thông, chia sẻ dữ liệu để tạo lập nguồn tài nguyên dữ liệu quốc gia quan trọng còn yếu và thiếu đồng bộ chưa đáp ứng tốt việc đẩy mạnh ứng dụng các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

Kinh phí đầu tư trang bị hạ tầng, trung tâm dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương và kết quả mang lại chưa tương xứng.

(5) Việc chia sẻ dữ liệu quốc gia nói riêng và các CSDL từ trung ương tới địa phương chưa đáp ứng được yêu cầu; dữ liệu của doanh nghiệp nằm một cách rời rạc, cục bộ, khép kín trong phạm vi của mỗi doanh nghiệp.

Dữ liệu trong CSDL quốc gia, dữ liệu lưu trữ chưa được khai thác triệt để nguồn tài nguyên dữ liệu điện tử. Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa vẫn còn thấp (9%). Còn sự e dè, ái ngại giữa các cơ quan, ban ngành trong việc khai thác và sử dụng dữ liệu điện tử từ các Ban, ngành, lĩnh vực khác; vẫn còn tình trạng người dân, doanh nghiệp phải xin cấp các giấy tờ, văn bản từ

các đơn vị chức năng để thực hiện một hồ sơ, thủ tục ở một đơn vị, lĩnh vực khác. Qua đó, ảnh hưởng tác động tới năm 2025 sẽ không hoàn thành mục tiêu có 50% các thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến dữ liệu dân cư được cắt giảm...

(6) Dữ liệu cá nhân vẫn bị khai thác, mua bán trái pháp luật; an ninh, an toàn thông tin tại một số cơ quan chưa đảm bảo.

(7) Nhân lực về công nghệ thông tin còn hạn chế: Thiếu về số lượng, yếu về kiến thức, kỹ năng tham mưu tổ chức triển khai dữ liệu, chuyển đổi số ở đội ngũ công chức, viên chức chuyên trách công nghệ thông tin tại các bộ, ngành, địa phương; Phổ cập kỹ năng số cho lực lượng lao động làm việc trong các ngành nghề khác nhau và cho người dân còn chậm. Số lượng, chất lượng kỹ sư, cử nhân, kỹ thuật viên về công nghệ thông tin, chuyển đổi số còn hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu chuyển đổi số. Các nhiệm vụ về phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số quốc gia được quan tâm, đẩy mạnh nhưng chưa đáp ứng nhu cầu thực tiễn.

3. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

(1) Đa số các luật có quy định về trách nhiệm của cơ quan chủ quản CSDL trong việc xây dựng, thu thập, quản lý, vận hành, kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng thông tin trong CSDL. Tuy nhiên, các quy định nêu trên chưa thể hiện được tính đồng bộ, thống nhất trong việc phát triển hệ thống CSDL quốc gia, việc quản lý dữ liệu đều mang tính cát cứ, cục bộ, chưa điều chỉnh thống nhất về quản lý dữ liệu quốc gia của cơ quan, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

(2) Một số bộ, ngành chưa có đủ hạ tầng để triển khai các hệ thống công nghệ thông tin cốt lõi phục vụ cho các công tác nghiệp vụ;

(3) Nhiều CSDL được thu thập, lưu trữ trùng lặp, chồng chéo, chưa được chuẩn hóa, thống nhất về tiêu chuẩn, danh mục nên không có khả năng kế thừa, khó khăn khi kết nối, chia sẻ, khai thác dùng chung.

(4) Các trung tâm dữ liệu đầu tư thiếu đồng bộ, không đạt các tiêu chuẩn quy định, không bảo đảm mức độ an ninh, an toàn hệ thống, không thường xuyên được kiểm tra, bảo trì, nâng cấp.

(5) Một số bộ, ngành, địa phương thuê dịch vụ hạ tầng công nghệ thông tin tiềm ẩn nhiều rủi ro về an ninh, an toàn thông tin do chưa thực sự quản lý, kiểm soát được dữ liệu nhà nước trên hạ tầng của doanh nghiệp.

(6) Nhân lực vận hành, quản trị các hệ thống thông tin vừa thiếu, vừa yếu.

(7) Nhiều hệ thống thông tin còn lỗ hổng bảo mật, không đủ điều kiện kết nối với CSDL quốc gia về dân cư...

(8) Việc xây dựng các quy định/tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật chậm, đặc biệt là các tiêu chuẩn liên quan đến chia sẻ dữ liệu; tiến độ cung cấp dữ liệu mở chưa đáp ứng được yêu cầu; các hoạt động quản trị dữ liệu, quản trị chia sẻ, khai thác dữ liệu theo quy định của pháp luật chưa được quan tâm triển khai.

II. KẾT QUẢ RÀ SOÁT

1. Về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

- Điều 35, 62, 63 Luật Công nghệ thông tin quy định nội dung Bộ Y tế quy định cụ thể điều kiện hoạt động y tế trên môi trường mạng, khuyến khích đầu tư cho công nghệ thông tin gồm đầu tư phát triển và đầu tư cho sự nghiệp ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin.

- Chương V về Giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước quy định tại Luật Giao dịch điện tử năm 2023 đã quy định các loại hình giao dịch điện tử, quản lý dữ liệu, CSDL dùng chung, tạo lập, thu thập dữ liệu, kết nối, chia sẻ dữ liệu, dữ liệu mở và hoạt động của cơ quan nhà nước trên môi trường điện tử đã có quy định cụ thể.

- Điều 112 Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023 quy định về Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh cho phép quản lý các thông tin về người bệnh, và thông tin sức khỏe của từng cá nhân, Người hành nghề, Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, Chuyên môn kỹ thuật, Chi phí khám bệnh, chữa bệnh, bao gồm cả chi phí khám bệnh, chữa bệnh do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán, Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, giá dịch vụ chăm sóc, hỗ trợ theo yêu cầu; Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh do Bộ Y tế thống nhất, tập trung quản lý, phải đáp ứng các điều kiện bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật và bảo đảm liên thông với cơ sở dữ liệu quốc gia.

Do đó, phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị định là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Đối tượng áp dụng của dự thảo Nghị định là cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan về quản lý dữ liệu y tế điện tử bảo đảm thống nhất với phạm vi điều chỉnh được Luật Công nghệ thông tin, Luật Giao dịch điện tử, Luật Khám bệnh, chữa bệnh đã giao.

2. Các nội dung rà soát chi tiết

a) Về giải thích từ ngữ

Các từ ngữ được giải thích tại dự thảo Nghị định gồm những từ ngữ chưa

được giải thích trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Các từ ngữ được giải thích không mâu thuẫn, chồng chéo, không làm điều chỉnh, thay đổi nội dung các từ ngữ trong các văn bản khác có liên quan: Luật Công nghệ thông tin, Luật Giao dịch điện tử, Luật An toàn thông tin mạng, Nghị định số 64/2007/NĐ-CP, Nghị định số 85/2016/NĐ-CP, Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

b) Các các nội dung chi tiết rà soát

- Rà soát với Luật Công nghệ thông tin: Luật Công nghệ thông tin quy định quy định nội dung Bộ Y tế quy định cụ thể điều kiện hoạt động y tế trên môi trường mạng, do vậy dự thảo Nghị định đề xuất không trái với các quy định chung của Luật Công nghệ thông tin về quản lý dữ liệu, giao dịch điện tử và điều kiện hoạt động y tế trên môi trường mạng.

- Rà soát với Luật Giao dịch điện tử năm 2023: Luật Giao dịch điện tử năm 2023 đã quy định các loại hình giao dịch điện tử, quản lý dữ liệu, CSDL dùng chung, tạo lập, thu thập dữ liệu, kết nối, chia sẻ dữ liệu, dữ liệu mở và hoạt động của cơ quan nhà nước trên môi trường điện tử, tuy nhiên đây là các quy định mang tính nguyên tắc, việc vận dụng chi tiết để quy định cho lĩnh vực y tế là bảo đảm đúng quy định tại các Điều 39, Điều 40, Điều 41, Điều 42, Điều 43 của Luật này.

- Rà soát với Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023: Điều 112 Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023 quy định về Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh cho phép quản lý các thông tin về người bệnh, và thông tin sức khỏe của từng cá nhân, Người hành nghề, Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, Chuyên môn kỹ thuật, Chi phí khám bệnh, chữa bệnh, bao gồm cả chi phí khám bệnh, chữa bệnh do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán, Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, giá dịch vụ chăm sóc, hỗ trợ theo yêu cầu; Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh do Bộ Y tế thống nhất, tập trung quản lý, phải đáp ứng các điều kiện bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật và bảo đảm liên thông với cơ sở dữ liệu quốc gia. Do vậy, các nội dung dự thảo Nghị định quy định không trái với Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023.

- Rà soát với Luật An toàn thông tin mạng và Nghị định số 85/2016/NĐ-CP:

Luật An toàn thông tin mạng, Nghị định số 85/2016/NĐ-CP quy định trình tự, thủ tục, hồ sơ, thẩm quyền thẩm định, phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ đối với dự án, nhiệm vụ xây dựng mới, nâng cấp hệ thống thông tin. Do đó, dự

thảo Nghị định đã có quy định dẫn chiếu, tham chiếu tới Nghị định số 85/2016/NĐ-CP là phù hợp với quy định chuyên ngành ATTT.

- Rà soát với Luật Ngân sách nhà nước và Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, Nghị định số 82/2024/NĐ-CP:

+ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 (điểm b khoản 3 Điều 64) quy định các khoản chi được chuyển nguồn sang năm sau gồm “Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán”. Nghị định số 163/2016/NĐ-CP (Điều 43) quy định chuyển nguồn ngân sách từ năm trước sang năm sau, các Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, Nghị định số 73/2019/NĐ-CP và Nghị định số 82/2024/NĐ-CP đã có hướng dẫn chi tiết về đầu tư CNTT sử dụng NSNN, do vậy việc quy định các chi phí liên quan đến xây dựng, phát triển dữ liệu, CSDL y tế của các đơn vị không trái với quy định của các Luật này.

+ Luật Ngân sách nhà nước cũng quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính trong việc trình Chính phủ hoặc quy định theo phân cấp của Chính phủ để thi hành các quy định về lập, phân bổ dự toán, thanh toán, quyết toán ngân sách nhà nước. Do đó, dự thảo Nghị định rà soát, quy định trách nhiệm của Bộ Tài chính đồng bộ với Luật Ngân sách nhà nước.

+ Rà soát với Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg: Kinh phí để vận hành, bảo trì tại các bộ, cơ quan trung ương được lấy từ nguồn kinh phí thường xuyên theo định mức biên chế quy định tại Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg. Do đó, dự thảo Nghị định quy định rõ việc bảo đảm kinh phí duy trì, vận hành, bảo trì với các CSDL y tế là không mâu thuẫn, chông chéo với Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg.

- Rà soát với Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và Nghị định số 151/2017/NĐ-CP:

Pháp luật quản lý, sử dụng tài sản công quy định về: xử lý, quản lý tài sản hình thành sau dự án, tài sản phục vụ dự án; thẩm quyền quyết định mua tài sản công, thẩm quyền quyết định thuê tài sản công. Do đó, dự thảo Nghị định quy định các nội dung liên quan cập nhật, đồng bộ với pháp luật quản lý, sử dụng tài sản công bảo đảm thống nhất, đồng bộ.

- Rà soát với Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương:

Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương quy định về quyền hạn, trách nhiệm của các Bộ, ngành, địa phương trong quản lý,

thực thi pháp luật chuyên ngành. Do đó, dự thảo Nghị định bổ sung rõ các trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương trong tổ chức thực hiện pháp luật quản lý dữ liệu y tế điện tử.

- Rà soát với Nghị định số 13/2023/NĐ-CP về bảo vệ dữ liệu cá nhân: Dự thảo Nghị định đã quy định các dữ liệu nhạy cảm liên quan và dẫn chiếu quy định tại Nghị định 13/2023/NĐ-CP để bảo đảm theo đúng quy định và tránh chồng chéo.

- Rà soát với Nghị định số 47/2024/NĐ-CP về quy định về danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia; việc xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia đã quy định danh mục 10 CSDL Quốc gia liên quan, đối với CSDL quốc gia về y tế hiện chưa được quy định tại Nghị định nêu trên, trong trường hợp dự thảo Nghị định được thông quan thì Bộ Y tế sẽ phối hợp với Bộ TTTT để đưa bổ sung danh mục CSDL quốc gia về y tế vào danh mục các CSDL quốc gia theo quy định, do vậy nội dung này cũng không chồng chéo với Nghị định số 47/2024/NĐ-CP.

Trên đây là nội dung rà soát các văn bản QPPL liên quan đến dự thảo Nghị định của Bộ Y tế.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Các Thứ trưởng;
- Lưu: VT, CNTT, PC.

BỘ TRƯỞNG

Đào Hồng Lan